

Tổng hợp kiến thức về Câu giả định (Subjunctive)

1. Câu giả định là gì?

Câu giả định (Subjunctive Mood) là dạng câu được sử dụng để diễn tả một sự việc không có thật, một giả định, một ước muốn, hoặc một yêu cầu, đề nghị mang tính trang trọng. Động từ trong câu giả định không được chia theo chủ ngữ như các câu thông thường.

2. Các loại câu giả định

2.1. Thể giả định hiện tại (Present Subjunctive)

Dùng để diễn tả một yêu cầu, đề nghị, đòi hỏi, gợi ý hoặc một ý kiến quan trọng.

a. Dùng với một số động từ nhất định

Thường đi sau các động từ thể hiện sự yêu cầu, đề nghị, gợi ý...

Công thức: S1 + V(suggest, recommend, demand...) + that + S2 + (not) + V(nguyên thể không 'to')

Các động từ thường gặp:

- advise (khuyên)
- ask (yêu cầu)
- demand (đòi hỏi)
- insist (khăng khăng)

- propose (đề nghị)
- recommend (giới thiệu, đề nghị)
- request (yêu cầu)
- suggest (gợi ý)
- urge (thúc giục)
- require (yêu cầu)

Ví dụ:

1. The doctor suggested that he **stop** smoking. (Bác sĩ gợi ý rằng anh ấy nên ngừng hút thuốc.)
2. She demanded that her husband **apologize** to her. (Cô ấy yêu cầu chồng mình phải xin lỗi cô ấy.)
3. The teacher insists that all students **be** on time for the exam. (Giáo viên nhấn mạnh rằng tất cả học sinh phải có mặt đúng giờ cho kỳ thi.)

b. Dùng với một số tính từ nhất định

Thường được dùng trong cấu trúc "It is + adj + that..." để nhấn mạnh tầm quan trọng hoặc tính cấp thiết của hành động.

Công thức: It is + Adj + that + S + (not) + V(nguyên thể không 'to')

Các tính từ thường gặp:

- advisable (nên)
- crucial (quan trọng)

- essential (thiết yếu)
- imperative (cấp bách)
- important (quan trọng)
- necessary (cần thiết)
- recommended (được đề nghị)
- urgent (khẩn cấp)
- vital (thiết yếu)

Ví dụ:

1. It is necessary that he **find** the books. (Việc anh ta tìm thấy những cuốn sách là cần thiết.)
2. It is important that she **attend** the meeting tomorrow. (Việc cô ấy tham dự cuộc họp ngày mai là rất quan trọng.)
3. It is vital that you **not tell** anyone this secret. (Việc bạn không nói cho ai bí mật này là cực kỳ quan trọng.)

2.2. Thể giả định quá khứ (Past Subjunctive)

Dùng để diễn tả một tình huống, giả định không có thật hoặc trái ngược với thực tế ở hiện tại.

a. Với WISH / IF ONLY

Diễn tả ước muốn, nuối tiếc về một điều không có thật ở hiện tại.

Công thức: S + wish(es) + (that) + S + V(quá khứ đơn) / were

If only + S + V(quá khứ đơn) / were

Lưu ý: Động từ 'to be' được chia là 'were' cho tất cả các ngôi.

Ví dụ:

1. I wish I **were** taller. (Tôi ước mình cao hơn. - Thực tế: Tôi không cao.)
2. She wishes she **had** more free time. (Cô ấy ước mình có nhiều thời gian rảnh hơn. - Thực tế: Cô ấy không có.)
3. If only I **knew** his phone number. (Giá mà tôi biết số điện thoại của anh ấy. - Thực tế: Tôi không biết.)

b. Với WOULD RATHER

Diễn tả mong muốn người khác làm gì đó ở hiện tại hoặc tương lai.

Công thức: S1 + would rather + (that) + S2 + V(qua khứ đơn)

Ví dụ:

1. I would rather you **paid** me now. (Tôi muốn bạn trả tiền cho tôi bây giờ.)
2. Jane would rather her boyfriend **didn't smoke**. (Jane muốn bạn trai cô ấy không hút thuốc.)

c. Với AS IF / AS THOUGH

Diễn tả một điều gì đó có vẻ như là thật nhưng thực tế không phải vậy.

Công thức: S + V(hiện tại đơn) + as if / as though + S + V(qua khứ đơn) / were

Ví dụ:

1. He talks as if he **knew** everything. (Anh ta nói chuyện cứ như thể anh ta biết mọi thứ. - Thực tế: Anh ta không biết.)
2. She acts as though she **were** the boss. (Cô ta hành động như thể cô ta là sếp vậy. - Thực tế: Cô ta không phải sếp.)

d. Với IT'S TIME

Diễn tả rằng đã đến lúc ai đó nên làm một việc gì đó.

Công thức: It's (high/about) time + S + V(quá khứ đơn)

Ví dụ:

1. It's high time you **started** revising for your exam. (Đã đến lúc bạn phải bắt đầu ôn tập cho kỳ thi rồi đấy.)
2. It's time we **left** for the airport. (Đã đến lúc chúng ta phải đi ra sân bay rồi.)

2.3. Thể giả định quá khứ hoàn thành (Past Perfect Subjunctive)

Dùng để diễn tả một tình huống, giả định không có thật hoặc trái ngược với thực tế trong quá khứ.

a. Với WISH / IF ONLY

Diễn tả sự nuối tiếc về một điều đã không xảy ra trong quá khứ.

Công thức: S + wish(es) + (that) + S + had + V3/Ved

If only + S + had + V3/Ved

Ví dụ:

1. I wish I **had studied** harder for the test last week. (Tôi ước mình đã học chăm hơn cho bài kiểm tra tuần trước. - Thực tế: Tôi đã không học chăm.)

2. He wishes he **hadn't spent** so much money. (Anh ấy ước mình đã không tiêu nhiều tiền như vậy. - Thực tế: Anh ấy đã tiêu rất nhiều.)
3. If only I **had listened** to your advice. (Giá mà tôi đã nghe lời khuyên của bạn. - Thực tế: Tôi đã không nghe.)

b. Với AS IF / AS THOUGH

Diễn tả một giả định về một sự việc trong quá khứ.

Công thức: S + V(quá khứ đơn) + as if / as though + S + had + V3/Ved

Ví dụ:

1. He looked so tired as if he **had worked** all night. (Anh ấy trông rất mệt mỏi cứ như thể đã làm việc cả đêm.)
2. She talked about the party as though she **had been** there herself. (Cô ấy kể về bữa tiệc như thể chính cô ấy đã ở đó.)

3. Bảng tổng hợp các dạng câu giả định

Loại giả định	Cấu trúc chính	Cách dùng	Ví dụ
Hiện tại (Present Subjunctive)	S + V/Adj + that + S + V(nguyên thể)	Đề nghị, yêu cầu, gợi ý, sự cần thiết	It is essential that he arrive on time.
Quá khứ (Past Subjunctive)	S + wish/if only + S + V(quá khứ đơn)/were	Ước muốn, giả định trái ngược với hiện tại	I wish I were rich.
Quá khứ hoàn thành (Past Perfect Subjunctive)	S + wish/if only + S + had + V3/Ved	Ước muốn, giả định trái ngược với quá khứ	She wishes she had passed the exam.

4. Những lưu ý quan trọng

- **'Were' cho mọi ngôi:** Trong thể giả định quá khứ (Past Subjunctive), động từ 'to be' luôn được chia là 'were' cho tất cả các chủ ngữ (I, he, she, it, you, we, they). Ví dụ: *If I **were** you, I would accept the offer.*
- **Dạng phủ định:** Dạng phủ định của động từ nguyên thể trong giả định hiện tại là 'not + V(nguyên thể)'. Ví dụ: *The manager requested that the staff **not be** late for the meeting.*

- **'That' có thể được lược bỏ:** Trong nhiều trường hợp, liên từ 'that' có thể được bỏ đi mà không làm thay đổi ý nghĩa của câu. Ví dụ: *I wish (that) I knew the answer.*
- **'Should' trong giả định hiện tại:** Trong tiếng Anh-Anh, 'should' đôi khi được thêm vào trước động từ nguyên thể. Ví dụ: *It is important that he (should) finish his work.*

5. Bài tập vận dụng

Chọn đáp án đúng để hoàn thành các câu sau:

1. The teacher recommended that we _____ our assignments early.
A. submit B. submitted C. to submit D. submitting
2. It is imperative that the government _____ action to solve the problem.
A. takes B. to take C. take D. took
3. I wish I _____ a car. It would make life so much easier.
A. have B. had C. have had D. would have
4. He acts as though he _____ the owner of the restaurant.
A. is B. was C. were D. has been
5. If only I _____ to him before he left. Now it's too late.
A. speak B. spoke C. had spoken D. have spoken

Đáp án:

1. A | 2. C | 3. B | 4. C | 5. C